

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Doãn Nê	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Ông	Phạm Quang Thiệp	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2016)
Ông	Nguyễn Bá Nhật	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Bà	Lê Kim Phượng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Ông	Nguyễn Thái Linh	Thành viên	
Ông	Trần Thế Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Ông	Trần Văn Xê	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Ông	Lê Xuân Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thoan	Trưởng Ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Bà	Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2016)
Bà	Đoàn Thị Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Bà	Lê Thị Hải Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)
Bà	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

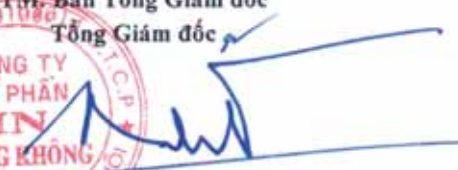
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017***Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Phó Tổng Giám đốc**
Đỗ Mạnh Cường
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1**Kiểm toán viên****Phan Bá Triều**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.188.811.442	47.198.305.894
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.380.970.497	8.355.041.554
111	1. Tiền		11.380.970.497	5.355.041.554
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.656.226.902	25.047.165.307
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.184.354.781	26.971.476.029
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		680.308.063	180.222.943
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	208.299.650	218.189.394
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.434.128.985)	(2.340.116.452)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		17.393.393	17.393.393
140	IV. Hàng tồn kho	7	15.419.474.001	13.060.621.646
141	1. Hàng tồn kho		15.419.474.001	13.060.621.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		732.140.042	735.477.387
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	325.441.181	70.098.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		384.605.194	644.783.385
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	22.093.667	20.595.142
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.640.183.987	5.328.807.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.000.000	78.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	40.000.000	78.000.000
220	II. Tài sản cố định		6.879.705.531	4.206.616.747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.833.455.539	4.110.366.751
222	- Nguyên giá		63.301.913.850	60.124.716.770
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.468.458.311)	(56.014.350.019)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	46.249.992	96.249.996
228	- Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103.750.008)	(53.750.004)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		720.478.456	1.044.191.178
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	720.478.456	1.044.191.178
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.828.995.429	52.527.113.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.169.002.355	25.081.506.653
310	I. Nợ ngắn hạn		26.169.002.355	25.081.506.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.517.919.331	20.608.005.046
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		525.764.457	792.917.690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	478.101.840	662.320.176
314	4. Phải trả người lao động		3.525.423.592	2.238.562.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	131.261.523	78.512.731
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	426.532.756	397.803.061
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		563.998.856	303.385.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.659.993.074	27.445.607.166
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	27.659.993.074	27.445.607.166
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.419.280.000	21.419.280.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		767.816.456	767.816.456
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.952.518.264	4.738.132.356
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.279.823.524	1.213.000.044
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.672.694.740	3.525.132.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.828.995.429	52.527.113.819

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc




Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	193.154.415.301	174.444.839.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.154.415.301	174.444.839.445
11	4. Giá vốn hàng bán	18	170.233.416.089	153.968.696.108
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.920.999.212	20.476.143.337
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	64.861.279	195.023.909
22	7. Chi phí tài chính	20	3.546.597	169.896.251
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	61.545.599
25	8. Chi phí bán hàng	21	4.011.521.830	3.337.522.854
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.432.844.623	14.038.098.596
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.537.947.441	3.125.649.546
31	11. Thu nhập khác	23	362.935.374	1.576.628.072
32	12. Chi phí khác	24	230.587.015	129.567.602
40	13. Lợi nhuận khác		132.348.359	1.447.060.470
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.670.295.800	4.572.710.016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	997.601.060	1.047.577.704
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.672.694.740	3.525.132.312
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.715	1.646

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		218.318.489.543	179.718.277.062
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(177.334.518.986)		(149.007.405.360)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(15.835.906.767)		(15.761.950.966)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-		(64.672.322)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(959.187.139)		(1.238.023.571)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	525.981.781		1.790.332.301
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.610.667.520)		(13.048.472.338)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.104.190.912	2.388.084.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.067.737.045)		(475.891.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(37.972.906)		22.727.273
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.675.601		140.840.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.047.034.350)		(312.324.520)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-		(1.018.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.033.866.700)		(3.048.253.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.033.866.700)		(4.066.253.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.023.289.862	(1.990.493.689)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.355.041.554	10.299.742.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.639.081	45.792.819
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.380.970.497	8.355.041.554

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

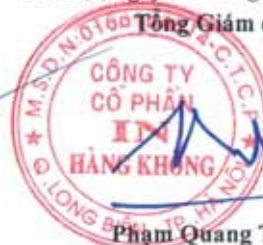
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoan



Ngô Xuân Giảng



Phạm Quang Thiệp

111
CÔNG
HỢP
TỔNG
KẾ
TOÁN
AF
ANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016 Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh cung cấp sản phẩm in cho ngành hàng không và các sản phẩm in theo đơn đặt hàng, kết quả doanh thu năm 2016 tăng so với năm 2015 là 10,73%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không

Địa chỉ

C5/6A1 Ấp 3, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí

Hoạt động kinh doanh chính

In ấn

Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không

K535/19, Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

In ấn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

CHỖ
CỔ
ĐÁNG
HÀNG
A/
TÂN K

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Phương pháp xác định thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

105
G T V
M H U T
E M T
SC
11 - TP

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	666.315.749	26.230.262
Tiền gửi ngân hàng	10.714.654.748	5.328.811.292
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	11.380.970.497	8.355.041.554

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Nội Bài	3.377.589.644	8.525.590.566
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	2.322.952.467	4.464.839.971
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	241.340.000	1.602.920.000
- Tổng Công ty Cảng Hàng không ACV	2.398.425.000	-
- Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	-	1.274.900.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.844.047.670	11.103.225.492
	20.184.354.781	26.971.476.029

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	208.299.650	-	218.189.394	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	1.622.397	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	78.984.657	-	61.763.733	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.054.025	-	2.151.965	-
- Tạm ứng	48.983.002	-	51.983.002	-
- Phải thu khác	76.277.966	-	100.668.297	-
b) Dài hạn	40.000.000	-	78.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	78.000.000	-
	248.299.650	-	296.189.394	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Tạp chí Bầu trời rộng mở	1.079.830.559	-	1.079.830.559	-
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	571.962.233	-	571.962.233	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hòa Bình	254.978.447	-	304.978.447	56.493.534
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	262.050.000	-	262.050.000	78.615.000
- Các đối tượng khác	265.307.746	-	265.307.746	8.903.999
	2.434.128.985	-	2.484.128.985	144.012.533

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.701.245.318	-	8.855.823.036	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	753.787.688	-	714.027.969	-
- Thành phẩm	3.810.785.053	-	3.271.817.139	-
- Hàng hóa	884.600.518	-	218.953.502	-
	15.419.474.001	-	13.060.621.646	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình là Phần mềm máy vi tính có Nguyên giá 150.000.000 đồng, khấu hao trong năm 50.000.004 đồng. Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá và hao mòn lũy kế của phần mềm máy vi tính lần lượt là 150.000.000 đồng và 103.750.008 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	325.441.181	50.909.091
- Chi phí đi vay	-	19.133.040
- Các khoản khác	-	56.729
	325.441.181	70.098.860
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	720.478.456	1.044.191.178
	720.478.456	1.044.191.178

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh tại Hà Nội	6.172.647.851	6.172.647.851	5.069.163.194	5.069.163.194
- Công ty TNHH Công nghiệp Giấy và Sản xuất bao bì Ngọc Diệp	992.892.636	992.892.636	1.732.071.422	1.732.071.422
- Công ty CP Công nghiệp giấy Ngọc Việt	31.632.767	31.632.767	1.527.727.730	1.527.727.730
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại bao bì nhựa Tấn Lập	82.870.000	82.870.000	1.179.790.100	1.179.790.100
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang	1.518.883.410	1.518.883.410	780.568.000	780.568.000
- Công ty In Văn hóa Sài Gòn	2.302.826.000	2.302.826.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.416.166.667	9.416.166.667	10.318.684.600	10.318.684.600
	20.517.919.331	20.517.919.331	20.608.005.046	20.608.005.046
Phải trả người bán là các bên liên quan	273.556.093	273.556.093	479.957.198	479.957.198

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	60.176.000	66.291.960
- Trích trước chi phí phụ cấp độc hại	22.030.000	-
- Thủ lao HĐQT, BKS	40.500.000	-
- Chi phí phải trả khác	8.555.523	12.220.771
	131.261.523	78.512.731

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	808.424	808.424
- Kinh phí công đoàn	184.523.873	152.324.587
- Bảo hiểm y tế	1.133.660	6.664.317
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.249.675	37.320.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.109.853	200.684.958
	426.532.756	397.803.061

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	-	1.924.200.000	8,98
Ông Phạm Quang Thiệp	2.843.380.000	13,27	1.703.380.000	7,95
Ông Lê Xuân Thành	1.369.650.000	6,34	1.169.650.000	5,46
Bà Lý Thị Phương	1.200.000.000	5,60	1.200.000.000	5,60
Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý	1.225.000.000	5,72	1.225.000.000	5,72
Ông Ngô Xuân Giáng	1.096.030.000	5,11	-	-
Các cổ đông khác	13.685.220.000	63,96	14.197.050.000	66,29
	21.419.280.000	100	21.419.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.105.795.600	2.998.699.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	767.816.456	767.816.456
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354
	1.288.194.810	1.288.194.810
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ cuối năm		
	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	1.345	28.678
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	61	81
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	193.154.415.301	174.444.839.445
	193.154.415.301	174.444.839.445
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	137.834.097	105.943.146
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	170.233.416.089	153.968.696.108
	170.233.416.089	153.968.696.108
19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	58.675.601	140.840.025
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.044.259	54.183.884
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	141.419	-
	64.861.279	195.023.909

Mẫu B09 - DN

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	61.545.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.546.597	46.460.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	60.866.928
Chi phí tài chính khác	-	1.022.771
	3.546.597	169.896.251

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	777.326.678	869.964.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.028.314	12.931.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.391.935	1.006.452.991
Chi phí khác bằng tiền	2.364.774.903	1.448.174.243
	4.011.521.830	3.337.522.854

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.603.329	547.732.636
Chi phí nhân công	7.455.350.677	6.485.335.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.441.960	93.594.925
Chi phí dự phòng	94.012.533	411.655.531
Thuế, phí, và lệ phí	502.301.540	283.382.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.665.582.855	3.052.808.351
Chi phí khác bằng tiền	2.940.551.729	3.163.589.311
	14.432.844.623	14.038.098.596

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	22.727.273
Bán phế liệu	332.151.789	104.954.545
Tiền phạt thu được	-	24.961.252
Thuế được hoàn	-	38.106.007
Tiền hỗ trợ GPMB từ Kho bạc Nhà nước Long Biên	-	1.292.426.411
Thu nhập khác	30.783.585	93.452.584
	362.935.374	1.576.628.072

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố	37.972.906	-
Giá trị còn lại tài sản tháo dỡ, giải phóng mặt bằng	-	42.769.964
Các khoản bị phạt	192.614.109	86.797.638
	230.587.015	129.567.602

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.670.295.800	4.572.710.016
Các khoản điều chỉnh tăng	328.406.928	234.799.638
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, thuế	-	32.292.708
- Chi phí phạt hành chính	192.614.109	34.504.930
- Chi phí lương, thù lao HĐQT, BKS không điều hành	90.000.000	127.500.000
- Thuế GTGT đầu vào chỉ bằng tiền mặt trên 20 triệu đồng	-	20.502.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện của tiền, công nợ phải thu năm nay đã thực hiện	45.792.819	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.697.429)	(45.792.819)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	(141.419)	(45.792.819)
- Thu nhập đã tính vào doanh thu chịu thuế năm trước	(10.556.010)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.988.005.299	4.761.716.835
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	997.601.060	1.047.577.704
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	13.655.689	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	51.058.865	241.504.732
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(959.187.139)	(1.238.023.571)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD	103.128.475	51.058.865

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.672.694.740	3.525.132.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.672.694.740	3.525.132.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.715	1.646

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.887.977.047	120.002.808.665
Chi phí nhân công	22.712.775.878	19.984.861.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.127.584.446	2.468.454.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.792.330.969	11.869.508.955
Chi phí khác bằng tiền	6.036.591.772	7.023.885.169
	184.557.260.112	161.349.519.181

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.380.970.497	-	8.355.041.554	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.432.654.431	(2.434.128.985)	27.267.665.423	(2.340.116.452)
Cộng	31.813.624.928	(2.434.128.985)	35.622.706.977	(2.340.116.452)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	20.944.452.087	21.005.808.107
Chi phí phải trả	131.261.523	78.512.731
Cộng	21.075.713.610	21.084.320.838

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.380.970.497	-	11.380.970.497
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.958.525.446	40.000.000	17.998.525.446
	29.339.495.943	40.000.000	29.379.495.943
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.355.041.554	-	8.355.041.554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.849.548.971	78.000.000	24.927.548.971
	33.204.590.525	78.000.000	33.282.590.525

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2016	
Phải trả người bán, phải trả khác	20.944.452.087
Chi phí phải trả	131.261.523
	21.075.713.610
Tại ngày 01/01/2016	
Phải trả người bán, phải trả khác	21.005.808.107
Chi phí phải trả	78.512.731
	21.084.320.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 4.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		137.834.097	138.539.850
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	127.105.847	92.881.196
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	10.728.250	13.061.950
Mua nguyên vật liệu		1.459.825.655	3.483.599.831
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	1.156.100.655	1.594.986.431
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	303.725.000	1.888.613.400

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		273.556.093	479.957.198
Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đông	263.755.093	400.757.198
Công ty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	9.801.000	79.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	704.939.799	568.876.935

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

CI
KẾ
HÀNG
P
HOÀN

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.970.964.526	50.726.611.227	2.124.445.683	302.695.334	60.124.716.770
Số tăng trong năm	701.742.500	2.847.272.727	518.721.818	-	4.067.737.045
- Mua trong năm	701.742.500	2.847.272.727	518.721.818	-	4.067.737.045
Số giảm trong năm	(581.460.863)	(162.703.864)	(110.333.333)	(36.041.905)	(890.539.965)
- Thanh lý, nhượng bán	(581.460.863)	(162.703.864)	(110.333.333)	(36.041.905)	(890.539.965)
Số dư cuối năm	7.091.246.163	53.411.180.090	2.532.834.168	266.653.429	63.301.913.850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.816.555.756	49.784.616.258	2.124.445.683	288.732.322	56.014.350.019
Số tăng trong năm	415.000.452	605.277.006	46.028.314	11.278.668	1.077.584.440
- Khấu hao trong năm	415.000.452	605.277.006	46.028.314	11.278.668	1.077.584.440
Số giảm trong năm	(314.397.048)	(162.703.862)	(110.333.333)	(36.041.905)	(623.476.148)
- Thanh lý, nhượng bán	(314.397.048)	(162.703.862)	(110.333.333)	(36.041.905)	(623.476.148)
Số dư cuối năm	3.917.159.160	50.227.189.402	2.060.140.664	263.969.085	56.468.458.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.154.408.770	941.994.969	-	13.963.012	4.110.366.751
Tại ngày cuối năm	3.174.087.003	3.183.990.688	472.693.504	2.684.344	6.833.455.539

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 55.089.659.572 VND

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	609.010.473	4.930.431.254	5.174.144.200	-	365.297.527
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	3.305.711.940	3.305.711.940	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	51.058.865	1.011.256.749	959.187.139	-	103.128.475
- Thuế Thu nhập cá nhân	18.595.142	-	197.777.207	191.850.732	20.093.667	7.425.000
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	312.319.473	312.319.473	-	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	3.000.000	3.000.000	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.250.838	-	-	-	2.250.838
	<u>20.595.142</u>	<u>662.320.176</u>	<u>9.760.496.623</u>	<u>9.946.213.484</u>	<u>22.093.667</u>	<u>478.101.840</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	767.816.456	520.378.354	4.772.114.950	27.479.589.760
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.525.132.312	3.525.132.312
Trả cổ tức	-	-	-	(2.998.699.200)	(2.998.699.200)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	(560.415.706)	(560.415.706)
Số dư cuối năm trước	<u>21.419.280.000</u>	<u>767.816.456</u>	<u>520.378.354</u>	<u>4.738.132.356</u>	<u>27.445.607.166</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.672.694.740	3.672.694.740
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(3.105.795.600)	(3.105.795.600)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành (*)	-	-	-	(352.513.231)	(352.513.231)
Số dư cuối năm nay	<u>21.419.280.000</u>	<u>767.816.456</u>	<u>520.378.354</u>	<u>4.952.518.264</u>	<u>27.659.993.074</u>

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 35/NQ-DHDCD-CPINHK ngày 18/06/2016

Công ty Cổ phần In Hàng Không
Số 200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 4 : BẢO CẢO BỘ PHẬN

	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.459.439.705	1.493.120.020	179.343.160.770	(23.141.305.194)	193.154.415.301
Tài sản bộ phận	9.034.672.069	631.054.871	51.296.342.071	(7.133.073.582)	53.828.995.429
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.847.272.727	1.220.464.318	-	-	4.067.737.045

